TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC THỰC TẾ
NĂM HỌC 2021 2022

Biểu mẫu 06

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, HKI năm học 2021-2022

ĐV: Học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**						
II	***(tỷ lệ so với tổng số)***	***786***	*166*	*183*	*162*	*153*	*122*
III	**Số học sinh chia theo Năng lực**						
1	Tốt + Đạt		165	183	162	153	122
	(Tỷ lệ so với tổng số)		*98.35*	*100*	*100*	*100*	*100*
2	Chưa đạt		1	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)		*1.65*	*0*	*0*	*0*	*0*
IV	**Số học sinh chia theo Phẩm chất**						
1	Tốt + Đạt		166	183	162	153	122
	(Tỷ lệ so với tổng số)		*100*	*100*	*100*	*100*	*100*
2	Chưa đạt		0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
V	**Số học sinh chia theo Kiến thức, kỹ năng**						
1	**Tiếng Việt**						
a	Hoàn thành tốt	**427**	129	94	91	67	46
	(Tỷ lệ so với tổng số)		*77.71*	*51.37*	*56.17*	*43.79*	*37.7*
b	Hoàn thành	**359**	37	89	71	86	76
	(Tỷ lệ so với tổng số)		22.29	48.63	43.83	56.21	62.3
c	Chưa hoàn thành	**0**	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2	**Toán**						
a	Hoàn thành tốt	**530**	151	142	104	81	52
	(Tỷ lệ so với tổng số)		*90.96*	*77.6*	*64.2*	*52.94*	*42.62*
b	Hoàn thành	**255**	14	41	58	72	70
	(Tỷ lệ so với tổng số)		8.43	22.4	35.8	47.06	57.38
c	Chưa hoàn thành	**1**	1	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)		*0.61*	*0*	*0*	*0*	*0*
3	**Đạo đức**						
a	Hoàn thành tốt	**510**	111	107	101	104	87
	(Tỷ lệ so với tổng số)		*66.87*	*58.47*	*62.35*	*67.97*	*71.31*
b	Hoàn thành	**276**	55	76	61	49	35
	(Tỷ lệ so với tổng số)		*33.13*	*41.53*	*37.65*	*32.03*	*28.69*
c	Chưa hoàn thành	**0**	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
4	**Tự nhiên và xã hội**						
a	Hoàn thành tốt	**321**	106	109	106		
	(Tỷ lệ so với tổng số)		*63.86*	*59.56*	*65.43*		

b	Hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**190**	60 *36.14*	74 *40.44*	56 *34.57*		
c	Chưa hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**0**	0 *0*	0 *0*	0 *0*		
5	**Khoa học**						
a	Hoàn thành tốt *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**195**				93 *60.78*	102 *83.61*
b	Hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**80**				60 *39.22*	20 *16.39*
c	Chưa hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**0**				0 *0*	0 *0*
6	**Lịch sử và Địa lý**						
a	Hoàn thành tốt *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**191**				95 *62.09*	96 *78.69*
b	Hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**84**				58 *37.91*	26 *21.31*
c	Chưa hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**0**				0 *0*	0 *0*
7	**Hoạt động trải nghiệm**						
a	Hoàn thành tốt *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**220**	109 *65.66*	111 *60.66*			
b	Hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**129**	57 *34.34*	72 *39.34*			
c	Chưa hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**0**	0 *0*	0 *0*			
8	**Tiếng nước ngoài**						
a	Hoàn thành tốt *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**243**			94 *58.02*	81 *52.94*	68 *55.74*
b	Hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**194**			68 *41.98*	72 *47.06*	54 *44.26*
c	Chưa hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**0**			0 *0*	0 *0*	0 *0*
9	**Tin học**						
a	Hoàn thành tốt *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**213**			93 *57.41*	61 *39.87*	59 *48.36*
b	Hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**224**			69 *42.59*	92 *60.13*	63 *51.64*
c	Chưa hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**0**			0 *0*	0 *0*	0 *0*
10	**Âm nhạc**						
a	Hoàn thành tốt *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**528**	114 *68.67*	132 *72.13*	117 *72.22*	93 *60.78*	72 *59.02*
b	Hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**258**	52 *31.33*	51 *27.87*	45 *27.78*	60 *39.22*	50 *40.98*
c	Chưa hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**0**	0 *0*	0 *0*	0 *0*	0 *0*	0 *0*
11	**Mĩ thuật**						
a	Hoàn thành tốt *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**417**	109 *65.66*	118 *64.48*	72 *44.44*	70 *45.75*	48 *39.34*
b	Hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**369**	57 *34.34*	65 *35.52*	90 *55.56*	83 *54.25*	74 *60.66*

c	Chưa hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**0**	0 *0*	0 *0*	0 *0*	0 *0*	0 *0*
12	**Thủ công (kỹ thuật)**						
a	Hoàn thành tốt *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**253**			98 *60.49*	79 *51.63*	76 *62.3*
b	Hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**184**			64 *39.51*	74 *48.37*	46 *37.7*
c	Chưa hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**0**			0 *0*	0 *0*	0 *0*
13	**Thể dục (GDTC)**						
a	Hoàn thành tốt *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**405**	96 *57.83*	97 *53.01*	87 *53.7*	77 *50.33*	48 *39.34*
b	Hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**381**	70 *42.17*	86 *46.99*	75 *46.3*	76 *49.67*	74 *60.66*
c	Chưa hoàn thành *(Tỷ lệ so với tổng số)*	**0**	0 *0*	0 *0*	0 *0*	0 *0*	0 *0*

Ngọc Thụy, ngày 14 tháng 1 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN HÀ NỘI
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT

Nguyễn Thúy Hà